

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

=====  =====



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY TIẾP CẬN CDIO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI
ÁP DỤNG TỪ NĂM 2017 – KHÓA ĐÀO TẠO THỨ 58**

Mã số ngành đào tạo: 7760101

Nghệ An, 2017

I. Thông tin chung

1. Tên ngành: CÔNG TÁC XÃ HỘI

Tên tiếng Việt: **Công tác xã hội**

Tên tiếng Anh: **Social Work**

2. Mã số ngành đào tạo: **7760101**

3. Trình độ đào tạo: Đại học

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Cử nhân Công tác xã hội

Tên tiếng Anh: Bachelor of Social Work

6. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Lịch sử

7. Chương trình đối sánh: Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN; Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội, – Đại học Lao động Xã hội.

8. Hình thức đào tạo: Chính quy - Tập trung

9. Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt

10. Thông tin tuyển sinh

* Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc xuất thân, hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau có thể dự thi vào ngành Luật:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông và Trung học bổ túc trở lên.

- Có kết quả thi Trung học phổ thông và Trung học bổ túc xếp loại Trung bình khá trở lên.

- Hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên

- Có đủ sức khỏe để học tập và làm việc theo các quy định của Nhà nước

- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Vinh.

- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

* Hình thức tuyển sinh: thi tuyển, xét tuyển

* Dự kiến quy mô tuyển sinh: 300 sinh viên/năm.

11. Điều kiện nhập học

- Thí sinh đủ điểm trúng tuyển vào ngành Công tác xã hội

- Đảm bảo đủ sức khỏe theo quy định cho các ngành nghề đào tạo.

12. Điều kiện tốt nghiệp

(Trích Điều 27, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp).

- Trong thời gian học tập theo quy định của khóa học cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ 125 tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2.0 trở lên *(theo thang điểm 4)*.
- Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương *(Riêng ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh yêu cầu đạt trình độ tiếng Anh bậc 5 và tiếng Pháp bậc 3)*;
- Hoàn thành chương trình đào tạo kỹ năng mềm theo quy định;
- Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục QP-AN, Giáo dục thể chất.

13. Ngày tháng ban hành: ngày 27/04/2017

14. Phiên bản chỉnh sửa:

II. Mục tiêu chương trình đào tạo

1. Mục tiêu tổng quát

Sinh viên tốt nghiệp ngành cử nhân Công tác xã hội có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội nhân văn, có năng lực xác định vấn đề, lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và lượng giá, chuyển giao hoạt động Công tác xã hội với cá nhân, nhóm và cộng đồng phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

- *Về phẩm chất:* Sinh viên tốt nghiệp có bản lĩnh chính trị, phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp.
- *Về kiến thức:* Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức cơ bản về Triết học, Tâm lý học, Xã hội học, Văn hóa, Lịch sử và Pháp luật...; kiến thức cơ sở về lý thuyết Công tác xã hội, Chính sách xã hội và An sinh xã hội, Hành vi con người và môi trường xã hội; kiến thức chuyên sâu về các phương pháp Công tác xã hội với cá nhân; Công tác xã hội với nhóm; Công tác xã hội với cộng đồng và Quản trị Công tác xã hội.
- *Về kỹ năng:* Kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá và hệ thống các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; khai thác, sử

dụng công nghệ thông tin và truyền thông; kỹ năng thu hút sự tham gia, đánh giá, can thiệp và lượng giá hoạt động Công tác xã hội với cá nhân, nhóm, cộng đồng trong thực tiễn xã hội.

III. Chuẩn đầu ra

CÁC CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA				NL	NL KS
1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH				
1	1	Kiến thức chung:			
1	1	1	Kiến thức về Chủ nghĩa Mác - Lê Nin	2	2.5
1	1	2	Kiến thức về Đường lối của ĐCSVN	3	3.0
1	1	3	Kiến thức về Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3.0
1	2	Kiến thức khoa học nền tảng về khoa học Xã hội và Nhân Văn		3	3.0
1	2	1	Kiến thức Tâm lý học	3	3.5
1	2	2	Kiến thức về Xã hội học	3	3.0
1	2	3	Kiến thức về Pháp luật	3	3.0
1	2	4	Kiến thức về Lịch sử - Văn hóa	3	3,0
1	2	5	Nhập môn ngành Khoa học xã hội và Nhân văn	2	2.0
1	3	Kiến thức cơ sở ngành Công tác xã hội		3	3
1	3	1	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	3	4.1
1	3	2	Lý thuyết công tác xã hội	3	4.1
1	3	3	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	4.1
1	3	4	Chính sách xã hội	3	4.1
1	3	5	An sinh xã hội	3	4.1
1	3	6	Công tác xã hội đại cương	3	3.7
1	4	Kiến thức chuyên ngành Công tác xã hội		3	3
1	4	1	Công tác xã hội với cá nhân	3.5	4.3
1	4	2	Công tác xã hội với nhóm	3.5	4.2
1	4	3	Quản trị ngành công tác xã hội	3.5	4.0
1	4	4	Tham vấn trong công tác xã hội	3.5	4.2
1	4	5	Phát triển cộng đồng	3.5	4.2
1	4	6	Bảo hiểm xã hội	3	3.9
1	4	7	Ưu đãi và Trợ giúp xã hội	3	3.9
1	4	8	Quản lý ca trong Công tác xã hội	3	4.2

1	4	9	Xây dựng và quản lý dự án Công tác xã hội	3	4.1
1	4	10	Công tác xã hội trong trường học	3	4.0
1	4	11	Công tác xã hội trong bệnh viện	3	4.1
1	4	12	Công tác xã hội với người nghèo	3	4.2
1	4	13	Công tác xã hội với người cao tuổi	3	4.2
1	4	14	Công tác xã hội với nhóm ma túy mại dâm	3	4.2
1	4	15	Công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số	3	4.1
1	4	16	Công tác xã hội với trẻ em	3	4.1
1	4	17	Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn	3	4.1
2	KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT CÁ NHÂN				
2	1	Kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề:		3	4.1
2	1	1	Xác định vấn đề	3	4.1
2	1	2	Phân tích bối cảnh và nguyên nhân vấn đề	3	4.1
2	1	3	Suy luận và giải quyết vấn đề	3	4.1
2	1	4	Đánh giá giải pháp/phương pháp thực hiện và đề xuất, khuyến nghị	3	4.2
2	2	Kỹ năng khám phá tri thức		3	4.0
2	2	1	Xây dựng giả thuyết nghiên cứu	3	3.9
2	2	2	Thu thập thông tin qua tài liệu	3	3.9
2	2	3	Điều tra, thực nghiệm, giải quyết vấn đề nghiên cứu	3	4.0
2	2	4	Bảo vệ giả thuyết nghiên cứu	3	4.0
2	2	5	Công bố kết quả nghiên cứu	3	3.9
2	3	Đánh giá vấn đề toàn diện và hệ thống		3	3.9
2	3	1	Đánh giá vấn đề toàn diện	3	3.9
2	3	2	Đánh giá sự tương tác giữa các thành tố	3	3.9
2	3	3	Sắp xếp thứ tự ưu tiên trong hệ thống	3	3.9
2	4	Phẩm chất cá nhân		3	4.0
2	4	1	Sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro	3	4.0
2	4	2	Kiên trì, quyết tâm, tháo vát và linh hoạt	3	4.1
2	4	3	Tư duy phán xét	3	3.9
2	4	4	Sự tự nhận thức, nhận thức về kiến thức và tích hợp kiến thức	3	4.1
2	4	5	Học tập và rèn luyện suốt đời	3	4.1
2	4	6	Quản lý thời gian trong công việc	3	4.1
2	5	Đạo đức nghề nghiệp		3	4.2

2	5	1	Các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức	3	4.2
2	5	2	Tôn trọng sự đa dạng và khác biệt	3	4.0
2	5	3	Công bằng, trung thực và khách quan	3	4.1
3	KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ LÀM VIỆC NHÓM				
3	1	Làm việc nhóm:		3	4.1
3	1	1	Kỹ năng tổ chức nhóm	3	4.0
3	1	2	Kỹ năng hoạt động nhóm	3	4.1
3	1	3	Kỹ năng phát triển nhóm	3	4.2
3	1	4	Lãnh đạo nhóm	3	4.1
3	2	Kỹ năng giao tiếp		3	4.1
3	2	1	Chiến lược giao tiếp	3	4.0
3	2	2	Cấu trúc giao tiếp	3	3.9
3	2	3	Giao tiếp bằng văn bản	3	4.1
2	2	4	Giao tiếp dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	3	4.1
3	2	5	Kỹ năng thuyết trình	3	4.2
3	2	6	Kỹ năng thu thập thông tin và đối thoại	3	4.1
3	2	7	Kỹ năng đàm phán, vận động, thỏa hiệp và giải quyết xung đột	3	4.1
3	2	8	Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ	3	3.8
4	ĐÁNH GIÁ VẤN ĐỀ, LẬP KẾ HOẠCH CAN THIỆP, THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VÀ LƯỢNG GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI CÁ NHÂN, NHÓM VÀ CỘNG ĐỒNG				
4	1	Hiểu bối cảnh Hoạt động công tác xã hội		3	3.7
4	1	1	Văn hóa, kinh tế, xã hội	3	3.7
4	1	2	Cơ sở xã hội: vị trí, vai trò, các nguồn lực,..	3	3.8
4	1	3	Đặc điểm thân chủ (cá nhân, nhóm, cộng đồng)	3	4.0
4	1	4	Nghề công tác xã hội	3	3.8
4	2	Xác định vấn đề của cá nhân, nhóm, cộng đồng		3.5	4.1
4	2	1	Tiếp cận và tạo lập mối quan hệ với các hệ thống thân chủ	3	
4	2	1	Thu thập, phân tích những thông tin từ các hệ thống thân chủ;	3	4.1
4	2	2	Áp dụng kiến thức về công tác xã hội trong đánh giá các thông tin từ các hệ thống thân chủ;	3.5	4.1
4	3	Lập kế hoạch can thiệp với cá nhân, nhóm, cộng đồng		3.5	4.1
4	3	1	Xây dựng mục đích, mục tiêu can thiệp có sự đồng thuận dựa trên các điểm mạnh, thách thức, và nhu cầu của các hệ thống thân chủ;	3.5	4.1

4	3	2	Huy động các nguồn lực từ hệ thống thân chủ;	3.5	4.1
4	3	3	Xác định các hoạt động để can thiệp với hệ thống thân chủ	3.5	3.5
4	4	Thực hiện kế hoạch với cá nhân, nhóm và cộng đồng		3.5	4.1
4	4	1	Thực hiện kế hoạch nhằm đạt được những mục tiêu và nâng cao khả năng của hệ thống thân chủ;	3.5	4.1
4	4	2	Áp dụng kiến thức công tác xã hội trong thực hiện kế hoạch với các hệ thống thân chủ;	3.5	3.8
4	4	3	Phối hợp liên ngành để đạt được hiệu quả cao trong thực hiện kế hoạch cho các hệ thống thân chủ;	3.5	4.2
4	5	Lượng giá và chuyển giao hoạt động công tác xã hội với cá nhân, nhóm và cộng đồng		3.5	4.2
4	5	1	Lựa chọn và sử dụng các phương pháp phù hợp để lượng giá và chuyển giao các kết quả	3.5	4.2
4	5	2	Phân tích lượng giá và giám sát các kết quả của tiến trình thực hiện kế hoạch một cách khách quan ;	3.5	4.2
4	5	3	Áp dụng các kết quả lượng giá nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện kế hoạch .	3.5	4.2

IV. Nội dung chương trình đào tạo

4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ, trong đó:

4.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 36 tín chỉ

4.1.1.1. Kiến thức đại cương chung: 20 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5
2.	Lô gic hình thức	3
3.	Tiếng Anh 1	3
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
5.	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3
6.	Tiếng Anh 2	4
	Tổng	20

4.1.1.2. Kiến thức đại cương khối ngành: 16 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Tâm lý học đại cương	3
2.	Xã hội học đại cương	3

3.	Tin học (Nhóm ngành KHXH&NV)	3
4.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	4
5.	Kỹ thuật xây dựng văn bản hành chính thông dụng	3
	Tổng	16

4.1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 89 tín chỉ

4.1.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 53 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Lịch sử văn minh thế giới	3
2.	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3
3.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3
4.	Nhập môn ngành khoa học xã hội và nhân văn	3
5.	Tự chọn 1	2
6.	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	4
7.	Lý thuyết công tác xã hội	4
8.	Hành vi con người và môi trường xã hội	3
9.	Chính sách xã hội	3
10.	An sinh xã hội	3
11.	Công tác xã hội với cá nhân	4
12.	Công tác xã hội với nhóm	4
13.	Thực hành nghiên cứu trong Công tác xã hội	3
14.	Quản trị ngành công tác xã hội	3
15.	Tham vấn trong công tác xã hội	4
16.	Phát triển cộng đồng	4
	Tổng	53

4.1.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 36 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Thực tế chuyên môn Công tác xã hội	3
2.	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và nhóm	5
3.	Công tác xã hội trong trường học	4
4.	Công tác xã hội trong bệnh viện	4
5.	Chuyên ngành hẹp: Tự chọn 2	4

6.	Chuyên ngành hẹp: Tự chọn 3	4
7.	Chuyên ngành hẹp: Tự chọn 4	4
8.	Thực hành phát triển cộng đồng	3
9.	Thực tập cuối khóa	5
	Tổng	36

4.2 Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	%	Loại HP		Số tiết		Điều kiện tiên quyết			Học kỳ (dự kiến)
					Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành	Thí nghiệm	Tiên quyết	Học trước	
A	Khối kiến thức chung 36 TC											
1		Những n.lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5		x							1
2		Lô gic hình thức	3		x							1
3		Tiếng Anh 1	3		x							1
4		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		x							1
5		Tâm lý học đại cương	3		x							1
6		Đường lối CM của Đảng CSVN	3		x							2
7		Tiếng Anh 2	4		x							2
8		Xã hội học đại cương	3		x							2
9		Tin học (Nhóm ngành KHXH&NV)	3		x							2
10		Lý luận về nhà nước và pháp luật	4		x							2
11		Kỹ thuật xây dựng văn bản hành chính thông dụng	3		x							3
		Giáo dục thể chất										
		Giáo dục quốc phòng										
B	Khối kiến thức cơ sở ngành 53 TC (Bắt buộc: 51 TC; Tự chọn: 2 TC)											
12		Lịch sử văn minh thế giới	3		x							3
13		Tiến trình lịch sử Việt Nam	3		x							3
14		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3		x							3
15		Nhập môn Khoa học xã hội và Nhân văn	3		x							3
16		Tự chọn 1	2			x						4

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	%	Loại HP		Số tiết		Điều kiện tiên quyết			Học kỳ (dự kiến)
					Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành	Thí nghiệm	Tiên quyết	Học trước	
17		Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	4		x							4
18		Lý thuyết công tác xã hội	4		x							4
19		Hành vi con người và môi trường xã hội	3		x							4
20		Chính sách xã hội	3		x							4
21		An sinh xã hội	3		x							5
22		Công tác xã hội với cá nhân	4		x							5
23		Công tác xã hội với nhóm	4		x							5
24		Thực hành nghiên cứu trong Công tác xã hội	3		x							5
25		Quản trị ngành công tác xã hội	3		x							5
26		Tham vấn trong công tác xã hội	4		x							6
27		Phát triển cộng đồng	4		x							6
C	Khối kiến thức chuyên ngành 34 TC (Bắt buộc: 22 TC; Tự chọn: 12 TC)											
28		Thực tế chuyên môn Công tác xã hội	3		x							6
29		Thực hành CTXH cá nhân và nhóm	5		x							6
30		Công tác xã hội trong trường học	4		x							7
31		CTXH với hôn nhân và gia đình	4		x							7
32		Chuyên ngành hẹp: Tự chọn 2	4			x						7
33		Chuyên ngành hẹp: Tự chọn 3	4			x						7
34		Chuyên ngành hẹp: Tự chọn 4	4			x						7
35		Thực hành phát triển cộng đồng	3		x							7
36		Thực tập chuyên ngành CTXH	5		x							8
Tổng số tín chỉ toàn chương trình: 125 TC (Bắt buộc: 114 TC; Tự chọn: 11 TC)												

CÁC HỌC PHẦN TỰ CHỌN

Tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần													
		Kỹ năng mềm trong Công tác xã hội											
		Công tác xã hội đại cương											

Tự chọn 2,3,4: Chọn 3 trong 6 học phần													
Chuyên ngành: An sinh xã hội và phát triển cộng đồng													
		Ưu đãi và trợ giúp xã hội											
		Công tác xã hội với người nghèo											
		Quản lý ca trong CTXH											
		Xây dựng và quản lý dự án CTXH											
		Bảo hiểm xã hội											
		CTXH với nhóm dân tộc thiểu số											
Chuyên ngành: Công tác xã hội với các nhóm đối tượng đặc thù													
		Công tác xã hội với người khuyết tật											
		Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn											
		Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm											
		Công tác xã hội với người cao tuổi											
		Công tác xã hội với trẻ em											
		Công tác xã hội trong bệnh viện											

4.3. Mô tả học phần

4.3.1. Nhập môn ngành Khoa học xã hội và Nhân văn

Nhập môn ngành Khoa học xã hội và Nhân văn là học phần bắt buộc, thuộc kiến thức đại cương của khối ngành khoa học Xã hội và Nhân văn, được giảng dạy trong học kỳ 1. Nội dung của học phần giúp cho sinh viên hiểu những kiến thức cơ bản về đối tượng, nhiệm vụ, chức năng, phương pháp nghiên cứu ... của khoa học xã hội nhân văn và nhập môn các lĩnh vực cụ thể như: Quản lý văn hóa, Báo chí, Chính trị học, Công tác xã hội, Luật học, Quản lý giáo dục và Du lịch,... Thông qua học phần này, bước đầu rèn luyện những phẩm chất cá nhân nghề nghiệp cho sinh viên cũng như hình thành kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp trong học tập, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, trên cơ sở đó vận dụng một cách linh hoạt trong thực tiễn cuộc sống.

4.3.2. Logic hình thức

Logic hình thức là khoa học nghiên cứu các hình thức của tư duy và mối liên hệ giữa chúng về mặt giá trị chân lý, nhằm xác lập các qui luật, qui tắc cho tư duy mà việc tuân thủ chúng là điều kiện không thể thiếu để đạt tới tri thức đúng đắn về đối tượng. Trên cơ sở phân tích các yếu tố cấu thành và các thao tác cơ bản của tư duy như khái niệm, phán đoán, suy luận và chứng minh, lôgic hình thức vạch ra 4 qui luật cơ bản

của tư duy (quy luật đồng nhất, quy luật cấm mâu thuẫn, quy luật loại trừ cái thứ ba, quy luật lý do đầy đủ), và một hệ thống các qui tắc cụ thể, chặt chẽ điều chỉnh toàn bộ hoạt động của tư duy, mà trọng tâm là nhóm các qui tắc suy luận diễn dịch.

4.3.3. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về văn hóa học, văn hóa Việt Nam, giúp sinh viên hiểu được quy luật hình thành và phát triển của văn hóa, qua đó, lí giải và đánh giá đúng các hiện tượng văn hóa Việt Nam nói riêng, văn hóa nói chung.

4.3.4. Tiếng Anh 1

Tiếng Anh 1 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các ngành không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên: vốn từ vựng tiếng Anh về các chủ đề sức khỏe, thể thao, phương tiện đi lại du lịch và môi trường; kiến thức ngữ pháp tiếng Anh về các thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, used to; các động từ tình thái, các cấp so sánh của tính từ, các loại trạng từ/ trạng ngữ, mạo từ, danh từ đếm được và không đếm được; một số kiến thức ngữ âm đơn giản tiếng Anh; kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia trên thế giới. Học phần Tiếng Anh 1 cũng giúp sinh viên: thực hành các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh về các chủ đề sức khỏe, thể thao, phương tiện đi lại du lịch và môi trường; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh khi giao tiếp về các chủ đề quen thuộc; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh về các chủ đề nêu trên.

4.3.5. Lý luận về nhà nước và pháp luật

Lý luận về Nhà nước và pháp luật là học phần có vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo của toàn bộ khối ngành khoa học xã hội và nhân văn. Học phần là khối tri thức khoa học lý luận về Nhà nước và pháp luật làm nền tảng phương pháp luận cho quá trình nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề chính trị, pháp lý, xã hội ở các nội dung tiếp theo trong chương trình đào. Bên cạnh đó, lý luận chung về nhà Nước và pháp luật có ý nghĩa lâu dài về mặt nhận thức cho sinh viên. Trong nhà nước pháp quyền XHCN, mọi công dân, tổ chức đều phải chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, coi pháp luật

ở giá trị thượng tôn. Là những sinh viên ngành KHXH nhân văn được đào tạo trở thành cán bộ Nhà nước, những chuyên gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, văn hoá, xã hội cần thiết phải được trau dồi hiểu biết và nắm rõ tinh thần, nội dung các quy định pháp luật hiện hành.

4.3.6. *Triết học Mác – Lênin*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ bản của các ngành đào tạo trình độ đại học, cung cấp cho người học những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Học phần nhằm xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học; xây dựng niềm tin, lý tưởng cho sinh viên và giúp các em vận dụng các kiến thức đã học để phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn xã hội, cũng như nghiên cứu các khoa học chuyên ngành.

4.3.7. *Kinh tế chính trị Mác – Lênin*

Gồm những nội dung cơ bản của kinh tế chính trị về học thuyết giá trị - lao động và học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác trong thời đại ngày nay, về chủ nghĩa tư bản hiện đại, về công nghiệp hoá, hiện đại hóa, kinh tế tri thức và về kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

4.3.8. *Tin học*

Đây là học phần bắt buộc, được giảng dạy cho sinh viên các ngành Khoa học Xã hội nhân văn, Sư phạm Anh, Ngôn ngữ Anh, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất. Học phần nhằm trang bị các kiến thức và kỹ năng căn bản về lĩnh vực công nghệ thông tin hỗ trợ trong các ngành, bao gồm các nội dung: Khai thác về hệ điều hành và Internet phục vụ ngành học; Xử lý văn bản và một số chức năng xử lý cao cấp của MS-Word; Sử dụng một số hàm đơn giản của MS-Excel để tính toán trên các bảng dữ liệu; Thực hành kỹ thuật biên tập video và tạo bài giảng hay bài thuyết trình; Kết hợp trình chiếu MS-PowerPoint và sử dụng phần mềm Adobe Presenter tạo bài giảng Elearning. Học phần hỗ trợ sinh viên trong học tập và nghiên cứu các học phần tiếp theo.

4.3.9. *Xã hội học đại cương*

Học phần Xã hội học đại cương thuộc khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn, cung cấp cho sinh viên những nội dung nền tảng về đối tượng nghiên cứu, lịch sử phát triển, các lý thuyết xã hội học hiện đại, phương pháp

nghiên cứu xã hội học thực nghiệm và hệ thống khái niệm chuyên ngành. Người học có thể hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu cũng như nhận diện, phân tích các hiện tượng xã hội trong đời sống ở nhiều chiều cạnh khác nhau. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng cần thiết như thuyết trình, giao tiếp, tư duy độc lập và làm việc nhóm đáp ứng yêu cầu công việc sau khi ra trường.

4.3.10. Kỹ thuật xây dựng văn bản hành chính thông dụng

Học phần Kỹ thuật xây dựng văn bản hành chính thông dụng là học phần thuộc khối kiến thức cơ bản trong khung chương trình đào tạo cử nhân Khoa học xã hội nhân văn. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về vai trò của văn bản trong đời sống xã hội, hệ thống các văn bản, đặc điểm của từng loại văn bản và hình thức, quy trình soạn thảo văn bản hành chính thông dụng. Đồng thời, học phần cũng hướng dẫn sinh viên kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính nhằm đáp ứng hiệu quả yêu cầu của hoạt động quản lý.

4.3.11. Tâm lý học đại cương

Học phần Tâm lý học đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản, dùng cho các nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn. Học phần Tâm lý học đại cương trang bị cho người học những kiến thức về khoa học tâm lý người: sự hình thành và phát triển của tâm lý, các hiện tượng, quy luật và cơ chế vận hành của các quy luật tâm lý người, cơ sở tự nhiên và xã hội của tâm lý; giúp người học nghiên cứu, tìm hiểu tâm lý, giải thích các hiện tượng tâm lý trong cuộc sống và vận dụng được các kiến thức đã lĩnh hội vào việc tổ chức cuộc sống và trong hoạt động nghề nghiệp; Có khả năng tự đánh giá và tự tu dưỡng bản thân đáp ứng đòi hỏi của cuộc sống và nghề nghiệp.

4.3.12. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần này thể hiện những vấn đề cơ bản lý luận về chính trị - xã hội, về CNXHKKH, và sự vận dụng của Đảng, Nhà nước ta. Đây là những vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp thiết hiện nay ở nước ta. Thể hiện qua cấu trúc nội dung

4.3.13. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, bắt buộc sinh viên tất cả các ngành phải được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần có 6 chương, cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản hệ thống lý luận quan điểm, toàn diện và sâu sắc của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam bao gồm: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt

Nam và nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người.

4.3.14. Lịch sử văn minh thế giới

Học phần Lịch sử văn minh thế giới thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối ngành Sư phạm xã hội và khối ngành Khoa học Xã hội & Nhân văn. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và thành tựu của văn minh nhân loại qua các thời kỳ lịch sử. Người học có thể hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu cũng như nhận diện, giải quyết những vấn đề trong nghiên cứu tri thức về lịch sử, văn hóa văn minh thế giới. Ngoài ra, học phần còn giúp rèn luyện các kỹ năng cần thiết như giao tiếp và làm việc nhóm đáp ứng yêu cầu của xã hội.

4.3.15. Tiến trình lịch sử Việt Nam

Học phần Tiến trình Lịch sử Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về công cuộc dựng nước và giữ nước của ông cha, về quá trình đấu tranh kiên cường, bền bỉ, thông minh, sáng tạo để chống lại các thế lực xâm lược, bảo vệ đất nước, giữ gìn truyền thống văn hóa, phát triển kinh tế, xã hội của dân tộc. Từ đó, học phần giúp cho sinh viên có cái nhìn khái quát, toàn diện, hệ thống về quá trình phát sinh, phát triển của lịch sử dân tộc, quy luật phát triển cơ bản của lịch sử Việt Nam trong sự phát triển chung của lịch sử thế giới. Thông qua hoạt động học tập, học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng cần thiết như rèn luyện về phương pháp nghiên cứu sử học, phương pháp đánh giá các sự kiện, nhân vật lịch sử và khám phá tri thức về lịch sử, văn hóa; kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và tư duy phản biện nhằm đáp ứng Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.

4.3.16. Tiếng Anh 2

Tiếng Anh 2 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia nói tiếng Anh, giúp sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ bậc 3; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực

hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

4.3.17. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm 2 tín chỉ, là học phần thuộc khối kiến thức bắt buộc. Nội dung của học phần này cung cấp cho sinh viên một cách hệ thống các sự kiện lịch sử Đảng, hiểu rõ nội dung, tính chất, bản chất của các sự kiện đó gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng; làm sáng tỏ nội dung Cương lĩnh, đường lối của Đảng, cơ sở lý luận, thực tiễn và giá trị hiện thực của đường lối trong tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam cùng quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực tiễn của Đảng trong tiến trình cách mạng từ khi Đảng ra đời đến nay. Đồng thời, làm rõ tổ chức của Đảng, công tác xây dựng Đảng qua các giai đoạn và thời kỳ lịch sử.

4.3.18. An sinh xã hội

Học phần An sinh xã hội thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội; có vai trò quan trọng trong việc cung cấp cho người học một số vấn đề chung về an sinh xã hội, cơ sở khoa học của an sinh xã hội; hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam; rèn luyện cho người học kỹ năng nhận diện, cập nhật thông tin, làm việc nhóm và thuyết trình các vấn đề xã hội liên quan đến an sinh xã hội; giúp người học hiểu bối cảnh xã hội và môi trường liên quan đến an sinh xã hội.

4.3.19. Chính sách xã hội

Chính sách xã hội là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chính sách xã hội trên thế giới và ở Việt Nam. Sinh viên có thể vận dụng phương pháp nghiên cứu chính sách xã hội để nhận diện, phân tích các vấn đề xã hội diễn ra trong thực tiễn hiện nay. Người học được hình thành những kỹ năng cần thiết như: nhận diện các vấn đề về chính sách xã hội; có khả năng tư duy phản biện đối với những bất cập, hạn chế trong quá trình thực hiện một số chính sách trong thực tiễn; kỹ năng cập nhật những thông tin mới về các chính sách trong lĩnh vực công tác xã hội. Đồng thời, sinh viên còn được tiếp tục phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình đã được thực hành ở những học phần trước đó.

4.3.20. Hành vi con người và môi trường xã hội

Hành vi con người và môi trường xã hội là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội. Học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được giảng dạy tại học kỳ 4. Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về đặc điểm tâm,

sinh lý và các vấn đề xã hội của con người theo từng giai đoạn phát triển; tác động của môi trường tự nhiên và môi trường xã hội đối với hành vi của con người; các lý thuyết nghiên cứu về hành vi con người. Trong quá trình học, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để hiểu và phân tích hành vi của thân chủ trong các tình huống cụ thể.

4.3.21. Lý thuyết công tác xã hội

Lý thuyết công tác xã hội là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành đối với sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội, được giảng dạy vào học kỳ 4. Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về lý thuyết công tác xã hội như: Khái niệm, cấu trúc của lý thuyết, các lý thuyết vận dụng trong công tác xã hội cá nhân và các nhóm xã hội. Học phần giúp sinh viên có hiểu biết khoa học lý thuyết công tác xã hội, các bước tiến hành phân tích đối chiếu so sánh các lý thuyết và quá trình vận dụng lý thuyết vào việc giải quyết các vấn đề của công tác xã hội.

4.3.22. Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: phương pháp luận khoa học, một số phương pháp nghiên cứu CTXH cụ thể và việc vận dụng các phương pháp này trong quá trình nghiên cứu cá nhân, nhóm, cộng đồng, xã hội, quy trình nghiên cứu công tác xã hội. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về nghiên cứu CTXH, các giai đoạn nghiên cứu công tác xã hội. Người học biết vận dụng những vấn đề lý luận vào thực tế nghiên cứu công tác xã hội.

4.3.23. Công tác xã hội với cá nhân

Công tác xã hội với cá nhân là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội. Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được giảng dạy tại học kỳ 5. Học phần giúp sinh viên có kiến thức lý luận và thực tiễn chuyên sâu về công tác xã hội với cá nhân như: lý thuyết và các cách tiếp cận cơ bản, các nguyên tắc đạo đức trong hoạt động công tác xã hội với cá nhân; đặc biệt là các công cụ, kỹ thuật giúp đỡ đối tượng và tiến trình của công tác xã hội cá nhân.

4.3.24. Công tác xã hội với nhóm

Công tác xã hội với nhóm là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội. Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được giảng dạy tại học kỳ 5. Học phần giúp sinh viên có kiến thức lý luận và thực tiễn chuyên sâu về công tác xã hội với nhóm như: khái niệm, mục đích, phương pháp, các loại hình nhóm, lý thuyết và tiến trình Công tác xã hội với nhóm cũng như một số kỹ năng cơ bản và kỹ

thuật tác nghiệp trong công tác xã hội với nhóm

4.3.25. Tham vấn trong công tác xã hội

Tham vấn trong công tác xã hội là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội. Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được giảng dạy tại học kỳ 5. Học phần giúp sinh viên có hiểu biết khoa học về kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản nhất về công tác tham vấn như: bản chất của tham vấn, các nguyên tắc đạo đức trong thực hành tham vấn; các vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm và mối quan hệ giữa nhà tham vấn và các loại thân chủ trên; các kỹ năng tham vấn cơ bản và các bước thực hiện một tiến trình tham vấn.

4.3.26. Thực hành nghiên cứu trong Công tác xã hội

Thực hành nghiên cứu trong Công tác xã hội là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội nhằm giúp người học trình bày các quan điểm, nghiên cứu, phát hiện về những chủ đề mà họ quan tâm. Là một hoạt động nghiên cứu khoa học, còn giúp sinh viên nêu và phân tích được vấn đề, kết nối lý thuyết đã học với nghiên cứu và hoạt động thực tiễn công tác xã hội. Ngoài ra còn rèn luyện cho người học các kỹ năng nghiên cứu khoa học như: lên kế hoạch, viết, kỹ năng biên tập...

4.3.27. Thực tế chuyên môn Công tác xã hội

Thực tế chuyên môn Công tác xã hội là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội nhằm giúp người học áp dụng các kiến thức lý thuyết đã được học vào thực tế để tìm hiểu về đời sống của các đối tượng khó khăn, yếu thế nói chung và việc tiếp cận các chế độ, chính sách, dịch vụ, hoạt động can thiệp của Nhà nước và cộng đồng cho các đối tượng khó khăn, yếu thế nói riêng. Để từ đó, đưa ra những đánh giá và khuyến nghị về các chế độ, chính sách, dịch vụ, hoạt động can thiệp của Nhà nước và cộng đồng cho các đối tượng khó khăn, yếu thế.

4.3.28. Công tác xã hội trong trường học

Học phần thuộc khối kiến thức tự chọn chuyên ngành công tác xã hội, nhằm cung cấp cho người học hệ thống kiến thức trong lĩnh vực công tác xã hội trường học. Thông qua học phần, người học sẽ có những hiểu biết, kỹ năng cần thiết trong quá trình tác nghiệp tại môi trường học đường, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, cũng như kịp thời phát hiện, can thiệp trợ giúp cho học sinh vượt qua được những khó khăn vướng

mắc trong quá trình học tập, phát huy sự gắn kết giữa Học sinh - Giáo viên - Gia đình - và Nhà trường..

4.3.29. Công tác xã hội với người khuyết tật

Công tác xã hội với người khuyết tật là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành công tác xã hội, được giảng dạy vào học kỳ 6. Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về người khuyết tật và công tác xã hội với người khuyết tật như: Khái niệm về người khuyết tật, cách phân loại khuyết tật, những khó khăn mà người khuyết tật gặp phải, nguyên nhân dẫn đến khuyết tật cũng như tác động của khuyết tật lên chính bản thân người khuyết tật và những người xung quanh. Các chính sách pháp luật dành cho người khuyết tật. Học phần rèn luyện cho người học các kỹ năng nhận diện và giải quyết vấn đề cho người khuyết tật và gia đình của họ thông qua tiến trình quản lý trường hợp đối với người khuyết tật, phương pháp công tác xã hội với nhóm và làm việc với cộng đồng để tạo điều kiện cho người khuyết tật có được sự độc lập và tốt đẹp hơn.

4.3.30. Phát triển cộng đồng

Học phần phát triển cộng đồng trang bị cho người học những kiến thức cần có của một tác viên cộng đồng hoạt động trong các chương trình, dự án phát triển cộng đồng. Đồng thời học phần còn trang bị cho người học những kỹ năng tổ chức và phát triển cộng đồng dựa trên tiến trình hoạt động hỗ trợ giúp cộng đồng tăng năng lực, tự giải quyết vấn đề, phát huy nội lực của cộng đồng, tiến tới tự lực phát triển một cách bền vững.

4.3.31. Quản trị ngành Công tác xã hội

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về quản trị ngành công tác xã hội, nhà quản trị công tác xã hội, các hoạt động trong quản trị công tác xã hội ở cấp độ tổ chức và cấp độ nhân viên xã hội như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, đánh giá, giám sát, quản lý ca, giải tỏa stress...Ngoài ra, người học còn được trang bị những phương pháp và kỹ năng cần thiết trong quản trị công tác xã hội.

4.3.32. Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm

Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy vào học kỳ 6. Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về mục tiêu, yêu cầu trong thực hành công tác xã hội chuyên nghiệp, vai trò trách nhiệm của cán bộ làm công tác xã hội với tư cách là người hướng dẫn, kiểm huấn, đánh giá; tạo cơ hội cho người học vận dụng được những lý thuyết, phương pháp,

kỹ năng công tác xã hội cá nhân và nhóm vào thực hành giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân và nhóm. Xây dựng các chương trình, dự án - cách giải quyết vấn đề, đồng thời giáo dục, bồi dưỡng cho người học những tình cảm, ý thức trách nhiệm với xã hội

4.3.33. Thực hành phát triển cộng đồng

Thực hành phát triển cộng đồng là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội nhằm giúp người học áp dụng các kiến thức lý thuyết đã được học vào thực tế để tìm hiểu về những cộng đồng khó khăn, yếu thế: thực trạng và nguyên nhân của vấn đề đang gặp phải, nguồn lực hiện có... Để từ đó giúp cộng đồng xây dựng và thực hiện kế hoạch giải quyết các vấn đề, khó khăn mà cộng đồng đang gặp phải.

4.3.34. Kỹ năng giao tiếp

Kỹ năng giao tiếp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành đối với sinh viên Công tác xã hội, được phân bổ trong học kỳ 4. Học phần kỹ năng giao tiếp cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về giao tiếp, ứng xử theo truyền thống dân tộc và theo thông lệ quốc tế, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội ở giai đoạn hiện nay. Học phần vừa là học phần lý thuyết, vừa là học phần thực hành. Trong quá trình học, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về giao tiếp, ứng xử đồng thời thực hành để rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức của học phần vào các tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

4.3.35. Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành hẹp An sinh xã hội và phát triển cộng đồng trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Đây là học phần cung cấp cho người học các kiến thức lý luận về bảo hiểm xã hội nói chung và các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam hiện nay nói riêng dành cho người lao động khi gặp các rủi ro liên quan đến bảo hiểm xã hội để từ đó biện hộ và thực hiện tốt các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội cho người lao động.

4.3.36. Công tác xã hội với người nghèo

Công tác xã hội với người nghèo là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy vào học kỳ 7. Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về nghèo đói, xóa đói giảm nghèo, thực trạng và nguyên nhân nghèo đói của các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng ở các khu vực khác nhau. Học phần rèn luyện cho người học các kỹ

năng nhận diện và giải quyết vấn đề nghèo đói của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nghèo ở thông qua tiến trình công tác xã hội với người nghèo đồng thời giúp người học có ý thức trách nhiệm với người nghèo, với cộng đồng, với quốc gia và dân tộc, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ.

4.3.37. Công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về những vấn đề lý luận và nhấn mạnh vị trí, vai trò quan trọng của công tác xã hội đối với nhóm dân tộc thiểu số. Trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cho người làm công tác xã hội với vấn đề nghèo đói; vấn đề về văn hóa, lối sống; vấn đề về chăm sóc sức khỏe và vệ sinh môi trường; vấn đề về giáo dục với các nhóm dân tộc thiểu số. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho người học những phương pháp và kỹ năng cần thiết khi thực hành công tác xã hội với nhóm đối tượng này.

4.3.38. Quản lý ca trong công tác xã hội

Học phần góp phần trang bị cho người học một cách làm việc khoa học mà ngày càng được nhân viên xã hội ở các cơ sở xã hội áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ xã hội phục vụ con người. Quản lý ca trong công tác xã hội cung cấp những kiến thức, kỹ năng về việc quản lý tài nguyên phù hợp, giúp người học biết cách vận dụng triệt để các nguồn tài nguyên để hỗ trợ thân chủ, tạo điều kiện để thân chủ nhanh chóng phục hồi các chức năng xã hội vốn có.

4.3.39. Ưu đãi và trợ giúp xã hội

Ưu đãi và trợ giúp xã hội là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành hẹp An sinh xã hội và phát triển cộng đồng trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Đây là học phần cung cấp cho người học các kiến thức lý luận cơ bản về ưu đãi và trợ giúp xã hội; chính sách ưu đãi xã hội qua các thời kỳ và trợ giúp xã hội hiện nay; việc tổ chức thực hiện và quản lý chính sách ưu đãi và trợ giúp xã hội cho các đối tượng người có công với cách mạng, đối tượng khó khăn, yếu thế trong xã hội.

4.3.40. Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dự án và quản lý dự án công tác xã hội, các kiến thức về tiến trình xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội. Đồng thời còn trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết của người làm quản lý dự án và kỹ năng để có thể xây dựng và quản lý được các dự án công tác xã hội trong thực tiễn.

4.3.41. Công tác xã hội trong lĩnh vực y tế

Công tác xã hội trong lĩnh vực y tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành đối với sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội, được giảng dạy vào học kỳ 7. Học phần bao gồm các kiến thức khái quát về hệ thống y tế Việt Nam và trên thế giới; một số vấn đề xã hội của người bệnh và gia đình của họ; Vai trò của nhân viên công tác xã hội tại các cơ sở y tế. Học phần này cũng giúp sinh viên nắm được các kỹ năng, kỹ thuật công tác xã hội trong y tế giúp thân chủ phát huy nội lực và thể mạnh.

4.3.42. Công tác xã hội với gia đình

Học phần góp phần trang bị những kiến thức về bản chất của hôn nhân và gia đình, những đặc điểm của hôn nhân và gia đình người Việt Nam, nêu rõ các chu kỳ sống và giai đoạn khủng hoảng, cũng như những vấn đề nổi cộm trong các gia đình người Việt hiện nay. Hơn nữa học phần còn giúp người học nắm rõ vai trò của công tác xã hội trong tư vấn hôn nhân, tư vấn trong quan hệ vợ chồng, gia đình và dòng họ, phụ nữ và trẻ em, giới thiệu một số phương pháp can thiệp đặc thù trong lĩnh vực này. Thông qua học phần này người học nhận diện và khai thác các nguồn lực bên trong và bên ngoài trong việc giải quyết các vấn đề của gia đình.

4.3.43. Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn

Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành hẹp Công tác xã hội với các nhóm đối tượng đặc thù trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Đây là học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về hành vi lệch chuẩn: khái niệm, các cách tiếp cận, phân nhóm và nguyên nhân dẫn đến hành vi lệch chuẩn; một số hành vi lệch chuẩn hiện nay và cơ sở lý thuyết của công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn; một số phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn.

4.3.44. Công tác xã hội với người cao tuổi

Công tác xã hội với người cao tuổi là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành công tác xã hội, được giảng dạy vào học kỳ 7. Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về người cao tuổi, đặc điểm tâm, sinh lý và các vấn đề xã hội của người cao tuổi. Học phần công tác xã hội với người cao tuổi cũng giúp sinh viên nắm được luật pháp, chính sách và các mô hình, dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi cũng như các kỹ năng làm việc với người cao tuổi.

4.3.45. Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm

Học phần thuộc khối kiến thức tự chọn chuyên ngành công tác xã hội, bao gồm các kiến thức cơ bản về ma túy, mại dâm. Một số lĩnh vực nghiên cứu và kỹ năng thực hành công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm cũng được giới thiệu nhằm gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy, phát huy năng lực người học trong nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Nội dung học phần gắn liền với nội dung giáo dục phòng chống ma túy, mại dâm, HIV/AIDS ; bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm của con người với con người góp phần giảm bớt những khó khăn cho đối tượng ma túy, mại dâm. Giảm thiểu sự kỳ thị, giúp cho các đối tượng có cơ hội tái hòa nhập cộng đồng, phát triển tính nhân văn.

4.3.46. Công tác xã hội với trẻ em

Học phần thuộc khối kiến thức tự chọn chuyên ngành công tác xã hội. Thông qua học phần người học có cơ hội được tiếp cận các kiến thức liên quan đến trẻ em như: nhận diện về trẻ, trẻ em trong hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị lạm dụng, các đặc điểm và nhu cầu của trẻ. Qua đó học phần đi sâu vào làm rõ về lĩnh vực công tác xã hội với trẻ em, tập trung làm rõ về quy trình bao gồm các bước trong việc quản lý trường hợp bảo vệ trẻ em bị lạm dụng. Giúp người học gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy, từ đó hướng đến giải quyết các vấn đề xã hội có liên quan đến đời sống của trẻ, nâng cao quyền trẻ em.

V. Ma trận các kỹ năng

TT	Học phần	CHUẨN ĐẦU RA																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		Kiến thức và lập luận ngành												Kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân																Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm								Năng lực thực hành nghề nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
		1.1			1.2			1.3			1.4			2.1			2.2			2.3			2.4			2.5			3.1		3.2		3.3		4.1		4.2		4.3		4.4		4.5		4.6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.3	1.3	1.3	1.4	1.4	1.4	1.1	1.1	1.1	2.1	2.1	2.1	2.2	2.2	2.2	2.3	2.3	2.3	2.4	2.4	2.4	2.5	2.5	2.5	3.1	3.1	3.1	3.2	3.2	3.2	3.3	3.3	3.3	4.1	4.1	4.1	4.2	4.2	4.2	4.3	4.3	4.3	4.4	4.4	4.4	4.5	4.5	4.5	4.6	4.6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
1	Những n.lý cơ bản của CN Mác-Lênin		2.0													2.0																3.0	3.0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

VI. Cách thức đánh giá kết quả học tập

6.1. Thang điểm đánh giá:

Thực hiện theo Điều 5 của Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007

Đánh giá theo thang điểm 10, sau đó chuyển sang thang điểm

6.2. Quy định cách thức đánh giá: - *Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi kỳ học theo các tiêu chí:*

+ Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong kỳ

+ Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những học phần đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học

+ Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong kỳ đó (bao gồm các học phần đánh giá loại đạt và không đạt)

+ Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xem xét.

- *Đánh giá kết quả học phần:*

+ Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh chuyên cần, điểm đánh giá hồ sơ học phần, điểm đánh giá giữa kỳ và điểm đánh giá cuối kỳ.

+ Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số 50% điểm của học phần

+ Cách tính điểm học phần: Các loại điểm đánh giá học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10); Điểm học phần là tổng điểm của các loại điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được quy định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt)

VII. Điều kiện thực hiện chương trình

7.1. Đội ngũ giảng viên

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số TC dự kiến đảm nhận
1	Đặng Thị Minh Lý, 1976, Phó Viện trưởng, Trưởng Bộ môn	GVC, 2020	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Xã hội học	10 HP, 37 TC
2	Phùng Văn Nam, 1979, Phó Trưởng Bộ môn	GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Công tác xã hội	10 HP, 36 TC
3	Võ Thị Cẩm Ly, 1978	GVC, 2019	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Xã hội học	8 HP, 30 TC
4	Phạm Thị Oanh, 1985, Cố vấn học tập	GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Công tác xã hội	7 HP, 27 TC
5	Phan Thị Thúy Hà, 1984	GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Xã hội học	6 HP, 23 TC
6	Ông Thị Mai Thương, 1985	GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Xã hội học	8 HP, 30 TC
7	Trần Thị Khánh Dung, 1987	GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Công tác xã hội	7 HP, 26 TC
8	Nguyễn Thị Hoài An, 1988	GV	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Công tác xã hội	8 HP, 28 TC

7.2. Cơ sở vật chất

Nhà trường đã có hệ thống cơ sở vật chất tương đối khang trang, đầy đủ, đáp ứng yêu cầu đào tạo đa ngành. Tổng diện tích đất được quy hoạch của Nhà trường hiện nay là 286,8 ha. Trường Đại học Vinh có cơ sở chính (cơ sở 1) tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, diện tích trên 14 ha; cơ sở 2 tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với diện tích 258 ha; cơ sở 3 tại xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; diện tích trên 9,3 ha; cơ sở 4 tại thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 5 ha; cơ sở 5 tại phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 0,5 ha. Ngoài ra, Trường Đại học Vinh có Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và tại Thành phố Thanh Hoá.

❖ Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Cơ sở vật chất của Trường tương đối hiện đại và đồng bộ. Hệ thống phòng học học, giảng đường đạt tiêu chuẩn đó và đang được xây dựng với 131 phòng học nhà kiên cố, 66 phòng giảng dạy bài giảng điện tử (trong đó có nhiều phòng học trực tuyến phục vụ một lúc hơn 1.000 người học; có trung tâm hội thảo trực tuyến nối liền các trung tâm hội nghị trên cả nước) và 72 phòng thí nghiệm có trang thiết bị hiện đại, đồng bộ.

Cụ thể như sau:

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/học phần
1	Phòng học	138	9.248			Tất cả các học phần
2	Giảng đường	4	930	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	4 4 4 4 2	Tất cả các học phần
3	Phòng học đa phương tiện	62	6.032	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	62 42 42 3 1	Tất cả các học phần
4	Phòng học ngoại ngữ	2	156	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Đầu đĩa - Tai nghe - Máy chủ	2 100 2 2 100 2	Các học phần Ngoại ngữ
5	Phòng máy tính	14	1.302	- Máy tính	1150	Tin học cơ sở, Tin học quản lý đầu tư

b) Tên giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo:

ST T	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
1	Giáo trình Xã hội học đại cương	Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (Đồng chủ biên)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2007
2	Giáo trình Nhập môn công tác xã hội	Bùi Thị Xuân Mai	NXB Lao động - Xã hội	2012
3	Bài giảng Lý thuyết công tác xã hội	Nguyễn Văn Kham dịch	Trường ĐH KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội	1997
4	Giáo trình Hành vi con người và môi trường xã hội	Nguyễn Thị Hồng Nga	NXB Lao động - Xã hội	2009
5	Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Thị Xuân Mai	NXB Lao động – Xã hội	2011
6	Giáo trình Công tác xã hội nhóm	Nguyễn Thị Thái Lan	NXB Lao động – Xã hội	2008
7	Giáo trình Chính sách xã hội	Nguyễn Tiệp	NXB Lao động – Xã hội	2011
8	Giáo trình Nhập môn an sinh xã hội	Nguyễn Hải Hữu	NXB Lao động – Xã hội	2007
9	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2005
10	Quản trị ngành công tác xã hội	Trịnh Thị Chinh	NXB Lao động – Xã hội	2012

11	Giáo trình công tác xã hội đại cương	Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Kim Hoa	NXB Lao động – Xã hội	2011
12	Giáo trình Phát triển cộng đồng	Nguyễn Kim Liên	NXB Lao động – Xã hội	2010
13	Giáo trình Tham vấn tâm lý	Trần Thị Minh Đức	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2012
14	Công tác xã hội với người khuyết tật	Nguyễn Thị Kim Hoa	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2014
15	Giáo trình Công tác xã hội với người cao tuổi	Nguyễn Thị Kim Hoa	NXB Lao động - Xã hội	2012
16	Xã hội học về giới và phát triển	Lê Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Mỹ Lộc	NXB Lao động - Xã hội	2003
17	Giáo trình trợ giúp xã hội	Trần Xuân Kỳ	NXB Lao động – Xã hội	2008
18	Giáo trình tham vấn	Trần Thị Minh Đức	NXB Lao động – Xã hội	2008
19	Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2011

Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: khuôn viên trên 4.000 m², nằm trên mặt tiền quốc lộ 1A. Tòa nhà thư viện gồm 8 tầng, tổng diện tích sử dụng trên 9.000 m², sức chứa trên 1.500 độc giả.
- Trong đó diện tích các phòng:

STT	Tên chủng loại	Số lượng	Diện tích sử dụng	Ghi chú
1	Kho báo, tạp chí + Kho LA + Kho CN + Kho KT	01	67 m ²	Tầng 6
2	Kho sách KHTN – KT	01	67 m ²	Tầng 5
3	Kho sách ngoại văn	01	60 m ²	Tầng 5
4	Kho sách KHXX - NV	01	67 m ²	Tầng 4
5	Kho sách tổng hợp 3	01	67 m ²	Tầng 3
6	Kho sách tổng hợp 2	01	67 m ²	Tầng 2
7	Kho sách giáo trình	01	67 m ²	Tầng 1
8	Kho sách cơ sở II	01	100 m ²	Cơ sở II
9	Phòng đọc cán bộ	04	60 m ²	Tầng 4
10	Phòng đọc học sinh - sinh viên	07	1122 m ²	Tầng 2 đến tầng 6 + cơ sở II
11	Phòng máy tính (261 máy)	05	508 m ²	Tầng 1 đến tầng 4 + cơ sở II
12	Phòng làm việc + phòng họp	05	300 m ²	Tầng 1 đến tầng 4
13	Hội trường	01	187 m ²	Tầng 7
14	Phòng học	10	580 m ²	Tầng 4 đến tầng 7

- Số chỗ ngồi: 1.500 chỗ ngồi
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: Các phòng Internet, Phòng tra cứu tài liệu, Thư viện có tài nguyên số. Có máy vi tính nối mạng phục vụ tra cứu.
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB 4.0, nhà cung cấp: CMC.
- Thư viện điện tử: triển khai tra cứu tài liệu của Thư viện trên mạng Internet qua hệ thống tra cứu trực tuyến Opac (hàng ngày có từ 500 đến 1800 người online trên trang Web thư viện Đại học Vinh và đến sử dụng các phòng máy của thư viện).

VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Đây là chương trình khung, trình bày vắn tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo Cử nhân Công tác xã hội với thời lượng 4 năm.

- Bộ cục chương trình khoa học, kiến thức đi từ kiến thức đại cương, chuyên ngành và chuyên ngành hẹp. Để học tốt các phần kiến thức chuyên ngành sinh viên cần nắm vững kiến thức cơ sở.

- Trên cơ sở chương trình này, các Bộ môn phân công CBGD biên soạn đề cương bài giảng chi tiết, tiến tới biên soạn giáo trình học phần. Bộ môn phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo lôgic đó được hội đồng khoa học Khoa thông qua.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo khoa sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo. Sự điều chỉnh chương trình hàng năm chiếm tỷ trọng tối đa là 20 %.

- Chương trình khung này được Hội đồng khoa học - đào tạo Khoa Lịch sử thẩm định và thông qua. Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy sẽ cũng nghiên cứu, bổ sung, chỉnh lý để chương trình phù hợp với yêu cầu trong nước và quốc tế.

Nghệ An, ngày 27 tháng 04 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG